



Review Article

Increasing Financial Resources for Public Higher Education: International Experiences and Suggestions for Vietnam

Nguyen Thuy Linh¹, Nguyen Van Dinh²,
Nguyen Mai Huong^{3,*}, Pham Hung Hiep⁴

¹*Department of Public Expenditure, Ministry of Finance, Hanoi, Vietnam*

²*VNU International School, 144 Xuan Thuy, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam*

³*The Office of National Programmes on Science and Technology,
Ministry of Science and Technology, Hanoi, Vietnam*

⁴*Phu Xuan University, Hanoi, Vietnam*

Received 26 February 2021

Revised 13 May 2021; Accepted 12 June 2021

Abstract: Increasing financial resources has been regarded as one of the particular importance of the current higher education development in Vietnam, notably public universities. These groups of higher education institutions are facing challenges as their main sources of funding - state allocation - are declining gradually. In this study, the authors examine the mechanisms employed in other countries across the world to improve financial resources for their higher education institutions. Thus, some implications are withdrawn for public higher education institutions in Vietnam.

Keywords: University, Vietnam, financial resources, revenue diversification.

* Corresponding author.

E-mail address: huongkhtc08@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.4506>

Tăng cường nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập: Kinh nghiệm quốc tế và gợi ý cho Việt Nam

Nguyễn Thùy Linh¹, Nguyễn Văn Định²,
Nguyễn Mai Hương^{3,*}, Phạm Hùng Hiệp⁴

¹Vụ Tài chính Hành chính Sự nghiệp, Bộ Tài chính, Hà Nội, Việt Nam

²Khoa Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

³Văn phòng Các chương trình Khoa học và Công nghệ Quốc gia,

Bộ Khoa học và Công nghệ, Hà Nội, Việt Nam

⁴Trường Đại học Phú Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 26 tháng 02 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 13 tháng 5 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 12 tháng 6 năm 2021

Tóm tắt: Tăng cường nguồn lực tài chính đã đang và luôn là một trong những vấn đề được chú trọng hàng đầu trong tiến trình phát triển giáo dục đại học, đặc biệt là đối với nhóm đại học công lập vốn đang đối mặt với nhiều khó khăn khi nguồn lực tài chính chủ chốt - ngân sách công - suy giảm từng ngày. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả khảo sát các cơ chế tăng cường nguồn lực tài chính cho các cơ sở giáo dục đại học công lập trên thế giới. Từ đó, một số hàm ý được rút ra cho các cơ sở giáo dục đại học công lập Việt Nam.

Từ khóa: Đại học, Việt Nam, nguồn lực tài chính, đa dạng hóa nguồn thu.

1. Giới thiệu

Nguồn lực tài chính được xem là một trong những nguồn lực quan trọng nhất quyết định thành công và mức độ phát triển của các trường đại học, bên cạnh các loại nguồn lực khác như con người, cơ chế,... Mặc dù vậy, trong khoảng vài chục năm trở lại đây, các trường đại học công trên thế giới đều gặp phải khó khăn về nguồn lực tài chính. Chính phủ các nước không còn trợ cấp toàn phần cho giáo dục đại học (như trước đây). Thay vào đó, các trường đại học được phép thu hút tài chính từ các nguồn thu khác, ví dụ như học phí, tài trợ, chuyển giao tri thức,... Bên cạnh đó,

việc tài trợ của chính phủ cho giáo dục đại học cũng không còn dễ dàng và định kỳ như trước, thay vào đó, các cơ chế cấp ngân sách dựa theo kết quả đầu ra hoặc cạnh tranh đã

được ban hành nhằm khuyến khích các trường đại học sử dụng ngân sách một cách hiệu quả hơn, hợp lý hơn. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ khảo sát thực trạng vấn đề nguồn lực tài chính đối với giáo dục đại học công lập trên thế giới. Cụ thể, trong phần tiếp theo, chúng tôi sẽ khảo sát về Khái niệm và nội hàm tăng cường nguồn lực tài chính cho phát triển các trường đại học công lập. Tiếp đó, chúng tôi phân tích các cơ chế tăng cường nguồn lực tài chính trên thế giới. Trong phần cuối, chúng tôi đưa ra các khuyến nghị cho Việt Nam trong việc Tăng cường nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập.

2. Tổng quan khái niệm và nội hàm tăng cường nguồn lực tài chính cho phát triển các trường đại học công lập

Trong các tài liệu nghiên cứu hiện có trên thế giới về chủ đề tăng cường nguồn lực tài chính cho cơ sở giáo dục đại học công lập; có

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: huongkhtc08@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.4506>

thể chia thành 02 cách tiếp cận khái niệm “tăng cường”. Cụ thể, trong khi một số tác giả (Albrecht và Ziderman, 1992; Johnstone, 2002) [1, 2] cho rằng tăng cường nguồn lực tài chính tương đồng với việc đa dạng hoá (diversification) nguồn thu của các trường đại học; thì một số khác (Alexander, 2000; Kuo và Ho, 2008) [3, 4] lại cho rằng việc tăng cường nguồn lực tài chính gắn liền với nội dung sử dụng nguồn sẵn có một cách hiệu quả hơn (efficiency), kinh tế hơn. Cụ thể:

i) Đa dạng hoá nguồn thu bao gồm việc cho phép các cơ sở giáo dục đại học công được phép thu thêm phí hoặc nhận nguồn tài trợ khác ngoài nguồn kinh phí của nhà nước. Các nguồn thu đó thường là gắn liền với các chức năng cơ bản của trường đại học, bao gồm: đào tạo (cho phép thu học phí để chia sẻ với đầu tư của nhà nước hoặc cho phép tuyển sinh viên đóng phí 100% chi phí đào tạo); nghiên cứu (cho phép nhận kinh phí tài trợ nghiên cứu từ nước ngoài hoặc khu vực tư nhân); chuyển giao tri thức, phục vụ cộng đồng (cho phép thu phí dịch vụ liên quan đến hoạt động tư vấn/chuyển giao công nghệ). Ngoài ra, cơ sở giáo dục đại học cũng có thể nhận tiền hiến tặng của các tổ chức, cá nhân trong xã hội;

ii) Đặc biệt, một số nước như Áo, Đan Mạch, Phần Lan còn cho phép cơ sở giáo dục đại học được phép sử dụng nguồn kinh phí tích lũy để gửi ngân hàng, tạo ra lợi nhuận để tái sử dụng vào hoạt động đào tạo nghiên cứu (Pruvot và Estermann, 2017) [5]. Cũng theo hai tác giả này, các cơ sở giáo dục đại học công sở hữu bất động sản được cấp và bán đi để tạo nguồn lực tài chính trực tiếp cho hoạt động hàng ngày;

iii) Sử dụng nguồn lực tài chính hiệu quả nghĩa là các nhà hoạch định chính sách muốn hướng tới việc nguồn ngân sách nhà nước sẽ được chi tiêu hiệu quả hơn, tạo ra kết quả có chất lượng hơn, tạo ra bình đẳng hơn hoặc góp phần mở rộng giáo dục đại học nhiều hơn (Alexander, 2000; Kuo và Ho, 2008). Sử dụng nguồn lực tài chính hiệu quả thường gắn chặt với các chính sách như: cấp ngân sách dựa trên kết quả (performance-based allocation) [6]; quyền tự quyết/tự chủ (autonomy) của cơ sở giáo dục đại học công theo các gói chi tiêu

(block grant) trong nghiên cứu của Laura và cộng sự [7].

iv) Nghiên cứu của Agasisti và Pohl [8] dựa trên dữ liệu từ các đại học của Tây Ban Nha và Ý cho rằng, hiệu quả đầu tư vào các cơ sở giáo dục đại học có thể xem xét thông qua mối tương quan giữa kết quả đầu ra (đào tạo, nghiên cứu) so với các thông số đầu vào (đầu tư kinh phí của nhà nước). Còn theo Powell và cộng sự [9] mặc dù đo lường hiệu quả giáo dục đại học là một vấn đề khó, nhưng một số thông số như số lượng bằng được cấp cho sinh viên, số lượng sinh viên tìm được việc làm, số tín chỉ sinh viên tích lũy được hay thời gian trung bình để sinh viên hoàn thành chương trình là các chỉ số đầu ra, cấu thành nên hiệu quả của giáo dục đại học (bên cạnh các chỉ số đầu vào là đầu tư ngân sách).

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp phân tích tài liệu, trong đó tập trung đánh giá mô hình 04 cơ chế tăng cường nguồn lực tài chính cho các trường đại học công lập của Jaramillo và Melonio từ đó phát triển mô hình mới. Đồng thời đưa ra các nhóm giải pháp nhằm tăng cường nguồn lực tài chính cho các trường đại học công lập. Ngoài ra bài viết cũng đối sánh với dữ liệu thực tế về một số yếu tố ảnh hưởng đến nguồn lực tài chính cho các trường đại học công lập như học phí và nguồn lực hiến tặng,...

4. Kết quả nghiên cứu các cơ chế tăng cường nguồn lực tài chính trên thế giới

Jaramillo và Melonio [10] đã chỉ ra 04 cơ chế để tăng cường nguồn lực tài chính cho các trường đại học công lập (ĐHCL). Phát triển từ những hình thức cụ thể tương ứng với mỗi cơ chế trong mô hình của Jaramillo và Melonio, tác giả có được mô hình dưới đây (Hình 1).

Trong đó, các cơ chế chủ yếu bao gồm:

i) Cơ chế cạnh tranh và cơ chế đàm phán: Theo cơ chế cạnh tranh, các cơ sở giáo dục đại học phải cạnh tranh với nhau để có thể thu hút được nguồn lực tài chính về mình. Ngược lại,

theo cơ chế đàm phán, các cơ sở giáo dục đại học chỉ cần đàm phán trực tiếp với cơ quan cấp quản lý nhà nước để nhận ngân sách, mà không phải cạnh tranh với các cơ sở giáo dục đại học khác;

ii) Cơ chế căn cứ theo kết quả và không căn cứ theo kết quả: Theo cơ chế căn cứ theo kết quả, kết quả hoạt động của cơ sở giáo dục đại

học (đào tạo, nghiên cứu,...) của chu kỳ trước sẽ ảnh hưởng đến nguồn tài chính mà cơ sở giáo dục đại học công có được cho chu kỳ sau.

Ngược lại, nếu kết quả hoạt động của cơ sở giáo dục đại học không có ảnh hưởng gì đến ngân sách được cấp ở chu kỳ tiếp theo thì ta có cơ chế không căn cứ theo kết quả đầu ra.



Hình 1. Các cơ chế tăng cường nguồn lực tài chính cho các trường đại học công lập.

Nguồn: Tác giả phát triển từ Jaramillo và Melonio (2011).

Từ những cơ chế chủ yếu này, các hình thức cụ thể nhằm tăng cường nguồn lực tài chính cho các trường đại học công lập được chia thành 04 nhóm:

i) Nhóm 1: Cơ chế đàm phán, không căn cứ theo kết quả;

Cấp ngân sách nhà nước căn cứ theo dữ liệu lịch sử (historical based funding): là hình thức cấp ngân sách tương đối đơn giản. Cơ quan chịu trách nhiệm cấp ngân sách, dựa trên số liệu ngân sách các năm/chu kỳ trước để đưa ra hạn mức cấp ngân sách của năm/chu kỳ mới. Một số điều chỉnh giữa các năm/chu kỳ cấp ngân

sách có thể được thực hiện. Ví dụ, năm/chu kỳ ngân sách sau có thể được cấp điều chỉnh tăng, tương ứng với mức độ lạm phát của nền kinh tế trong cùng thời kỳ. Phương thức cấp ngân sách này phù hợp với các hệ thống giáo dục đại học ổn định hoặc trong trường hợp nhà nước không muốn tạo ra quá nhiều xáo trộn trong hệ thống ngân sách quốc gia (vì khả năng dễ kiểm soát của phương pháp này).

Cấp ngân sách nhà nước căn cứ theo công thức đầu vào (input-based formulae): là một hình thức cấp ngân sách thường xuyên (recurrent). Điều này nghĩa là nhà nước đảm

bảo việc cấp ngân sách cho cơ sở giáo dục đại học định kỳ (có thể theo chu kỳ một năm hoặc một vài năm). Ngân sách được cấp căn cứ theo “công thức đầu vào”, tương ứng với từng chức năng của cơ sở giáo dục đại học, ví dụ như: tổng số sinh viên, tổng số giảng viên/cán bộ. Mặc dù vậy, theo Agha và cộng sự [11], cách thức này có một số nhược điểm như: khó khăn khi xác định sinh viên nào học toàn thời gian hay bán thời gian. Thêm nữa, công thức trên chỉ giới hạn với một số lượng sinh viên nhất định nhằm tránh việc các cơ sở giáo dục đại học hạ chuẩn đầu vào nhằm tăng lượng sinh viên đầu vào, qua đó thu được nhiều ngân sách hơn. Các nước đã hoặc đang áp dụng phương thức cấp ngân sách theo công thức đầu vào bao gồm: Palestine [10], Bỉ (Vùng Flanders), New Zealand [12].

Cấp ngân sách nhà nước theo mục đích cụ thể (earmarked funding): là hình thức cấp NSNN cho một hoạt động/nội dung đặc biệt, bên cạnh các nội dung thông thường. Vì vậy, hình thức này không phải lúc nào cũng được thực hiện thường xuyên. Hình thức này có thể được áp dụng trong bối cảnh khẩn cấp (ví dụ trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh) hoặc nhằm hướng tới một mục tiêu đặc biệt (ví dụ đầu tư đặc biệt cho một cơ sở giáo dục đại học trong một khoản thời gian nhất định nhằm xây dựng/triển khai một nội dung mới hoàn toàn).

Vay mượn: là một hình thức khác giúp các cơ sở giáo dục đại học tăng cường nguồn lực tài chính, được nhiều nước trên thế giới áp dụng [5]. Nguồn kinh phí này thường được dùng cho các hoạt động đầu tư cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, xây dựng mới. Theo thống kê của Universities UK (2016), các đại học Anh Quốc trong năm học 2014-2015 thì có đến 28,1% doanh thu là đến từ nguồn vay mượn. Một số nước cho các cơ sở giáo dục đại học vay vốn trực tiếp từ nguồn ngân sách nhà nước với lãi suất ưu đãi. Phần chênh lệch lãi so với lạm phát thị trường có thể cũng chính là phần đầu tư phi trực tiếp của nhà nước đối với cơ sở giáo dục đại học;

ii) Nhóm 2: Cơ chế đàm phán, căn cứ theo kết quả;

Cấp ngân sách nhà nước căn cứ theo công thức đầu ra (performance-based formula funding): là phương thức cấp ngân sách tương tự phương thức cấp ngân sách đầu vào trong một số khía cạnh. Thứ nhất, đây cũng là khoản ngân sách thường xuyên (recurrent subsidy). Thứ hai, phương thức này cũng dựa vào một công thức tính toán để từ đó đưa ra mức đầu tư cho nhà trường. Mặc dù vậy, điểm khác biệt là ở chỗ phương thức cấp ngân sách theo công thức đầu ra hướng tới việc khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học công hoạt động hiệu quả hơn, chất lượng hơn. Các tiêu chí thường được dùng làm căn cứ để cấp ngân sách đầu ra là: Số lượng/tỉ lệ tốt nghiệp (các cấp) đúng hạn; Số lượng/tỉ lệ sinh viên ra trường có việc làm; Số lượng/chất lượng bài báo khoa học được công bố. Một số nước đang áp dụng phương thức cấp ngân sách dựa trên kết quả đầu ra bao gồm: Đan Mạch, Anh Quốc hoặc Hà Lan.

Cấp ngân sách nhà nước theo hợp đồng chất lượng: là phương thức theo đó Chính phủ và các trường đại học có một thỏa thuận về đạt được các mục tiêu như yêu cầu chung [14]. Nhiều quốc gia Bắc Mỹ và Châu Âu đã trích ra một phần ngân sách nhà nước để cấp tiền cho các trường đại học theo phương thức này (bên cạnh phương thức truyền thống khác, ví dụ như cấp ngân sách theo công thức đầu vào). Trong khối các nước thuộc khu vực Trung Đông và Bắc Phi; Ma Rốc và Tunisia là hai nước đã áp dụng phương thức kể trên;

iii) Nhóm 3: Cơ chế cạnh tranh, không căn cứ theo kết quả.

Cấp học bổng cho sinh viên theo nhu cầu: Cấp học bổng sinh viên theo nhu cầu (needed-based scholarship) là hình thức cấp học bổng cho sinh viên căn cứ trên khả năng chi trả của sinh viên đó. Điều đó có nghĩa là sinh viên đến từ gia đình nghèo, có hoàn cảnh khó khăn sẽ có cơ hội để xin học bổng này nhằm đóng học phí hoặc/và sinh hoạt phí. Trong các chương trình cấp học bổng theo nhu cầu thì Chương trình Pell Grant của Chính phủ Liên Bang Hoa Kỳ là

chương trình nổi bật nhất. Theo thống kê của The Pew Charitable Trusts [15], vào năm 2013, trung bình một sinh viên đại học tại Hoa Kỳ nhận khoảng 2,078 USD/năm từ chương trình này. Ngân sách của chương trình này cũng chiếm khoảng 31,3% ngân sách đầu tư của Chính Phủ Liên Bang trong cùng năm.

Học phí có mức trần do nhà nước kiểm soát: Cùng với việc mở rộng giáo dục đại học, không phải Chính phủ nào cũng đủ khả năng chi trả toàn bộ chi phí cho sinh viên tại khu vực giáo dục đại học công như trước đây nữa. Trong bối cảnh đó, việc thu phí từ người học nhằm bù

đắp lại một phần/toàn phần chi phí đào tạo là giải pháp được nhiều nước lựa chọn. Chính sách cho phép các trường thu phí đối với sinh viên nhưng nhà nước vẫn không chế mức trần là chính sách phổ biến đối với thực tiễn giáo dục đại học H công trên toàn thế giới 20-30 năm qua. Việc không chế mức trần nhằm đảm bảo khả năng chi trả của người dân (affordability), qua đó đảm bảo mức độ mở rộng của giáo dục đại học. Phần học phí này thường được dùng để chi trả một phần chi phí đào tạo của sinh viên. Mức trần được đặt ra tùy thuộc vào từng ngành học.

Bảng 1. Mức học phí đại học công lập tại một số nước trên thế giới

Tên nước	Mức học phí trung bình theo năm tại đại học công lập tại một số nước trên thế giới		
	Học phí trung bình (USD)	Năm	Nguồn
Việt Nam	277	2018	Nghị định 86/2015/NĐ-CP [16]
Thái Lan	4,125	2018	OECD Global Education [17]
Úc	4,763	2017	Jackson và Nudelman [18]
Mỹ	8,202	2017	Jackson và Nudelman [18]
Anh	13,093	2017	Hodgson [19]
Đức	0	2017	Warren [20]
Phần Lan	0	2018	Warren [20]
Đan Mạch	0	2017	Warren [20]
Pháp	220	2018	Study Portals Master [21]

Khi nhắc đến học phí có mức trần, một trong những nội dung quan trọng nhất là mối quan hệ của nó với đầu tư của nhà nước (thường là khoản đầu tư thường xuyên phục vụ mục đích giảng dạy, không tính đầu tư phục vụ nghiên cứu và đầu tư cho cơ sở vật chất). Tổng chi phí trung bình của học phí và đầu tư nhà nước trong một năm thường được gọi là “chi phí đơn vị” (unit cost) của việc đào tạo đại học.

Theo Bộ GD&ĐT Úc [22], chi phí đơn vị này thường được Nhà nước kiểm soát nhằm đảm bảo: i) Đầu tư nhà nước được sử dụng hiệu quả; ii) Học phí được khống chế mức trần nhằm đảm bảo mục tiêu bình đẳng giáo dục đại học; và iii) Tổng chi phí đơn vị phải phù hợp nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo. Bảng dưới đây mô tả chi phí đơn vị tại Úc theo các nhóm ngành tương ứng trong năm 2018.

Bảng 2. Học phí, đầu tư nhà nước và chi phí đơn vị tại Úc năm 2018
Đơn vị: Dollar Úc

Nhóm ngành	Học phí của sinh viên	Đầu tư nhà nước	Chi phí đơn vị	Tỉ lệ học phí trên chi phí đơn vị	Tỉ lệ đầu tư nhà nước trên chi phí đơn vị
Luật, kế toán, quản trị, kinh tế, thương mại	10,958	2,160	13,118	84%	16%
Nhân văn	6,566	6,008	12,574	52%	48%
Toán, thống kê, máy tính, xây dựng môi trường, các ngành sức khỏe	93,59	10,630	19,989	47%	53%
Khoa học hành vi, khoa học xã hội	6,566	10,630	17,196	38%	62%
Giáo dục	6,566	11,061	17,627	37%	63%
Tâm lý lâm sàng, ngoại ngữ, nghệ thuật thị giác và trình diễn	6,566	13,073	19,639	33%	67%
Khoa học sức khỏe	9,359	13,073	22,432	42%	58%
Điều dưỡng	6,566	14,596	21,162	31%	69%
Kỹ thuật, khoa học và quan trắc	9,359	18,586	27,945	33%	67%
Nha khoa, dược và thú y	10,958	23,590	34,548	32%	68%
Nông nghiệp	93,59	23,590	32,949	28%	72%

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Bộ GD&ĐT Úc (2018).

Từ bảng trên, ta có thể thấy, mức chi phí đơn vị của các ngành khác nhau tại Úc là khác nhau; và có sự khác biệt rất đáng kể giữa nhóm ngành có mức chi phí đơn vị cao nhất (nha khoa, dược, và thú y: 34,548 dollar Úc) so với ngành có mức chi phí đơn vị thấp nhất (nhân văn: 12,574 dollars Úc). Cụ thể, 2 mức chi phí đơn vị của 2 nhóm ngành này lớn hơn nhau lên tới 275%. Sự khác biệt này nhằm đảm bảo chất lượng tương ứng của từng nhóm ngành: nhóm ngành nha khoa, dược, thú y cần nhiều chi phí cho trang thiết bị thí nghiệm nên mức chi phí đơn vị cũng cao hơn.

Một điểm lưu ý nữa là % đóng góp của học phí và đầu tư nhà nước trên chi phí đơn vị giữa các nhóm ngành khác nhau là rất khác nhau. Ví dụ, với nhóm ngành Luật, kế toán, quản trị,

kinh tế, thương mại, tỉ lệ đóng góp của học phí là rất cao 84%, trong khi tỉ lệ đóng góp của đầu tư nhà nước là rất thấp 16%. Điều này hoàn toàn trái ngược với nhóm ngành nông nghiệp khi hai con số tương ứng là 28% và 72%. Điều này phản ánh một quan điểm được nhiều nghiên cứu trước đây chia sẻ [23, 24], mức đóng góp của học phí và đầu tư nhà nước cho chi phí đơn vị cần được điều chỉnh theo từng ngành tương ứng căn cứ theo lợi ích cá nhân và xã hội của việc học đại học của ngành tương ứng. Theo đó, với những ngành học đem lại lợi ích cá nhân (ví dụ quản trị, thương mại) cao thì phần học phí sẽ phải cao tương ứng; và với những ngành học đem lại lợi ích xã hội (ví dụ nông nghiệp, khoa học) thì phần đóng góp của nhà nước sẽ phải cao hơn.

Tín dụng sinh viên: Tín dụng sinh viên là biện pháp thường được áp dụng đi kèm với chính sách học phí. Chính sách này cho phép sinh viên vay tiền để trang trải chi phí học tập và trong nhiều trường hợp, bao gồm cả chi phí ăn ở của sinh viên. Chính sách này ra đời song hành cùng chính sách học phí nhằm đảm bảo cho người nghèo có khả năng tiếp cận với giáo dục đại học. Trong một số trường hợp, khi sinh viên được cho vay tín dụng với mức lãi suất ưu đãi, thì phần chênh lệch giữa lạm phát và mức lãi của chương trình tín dụng cũng được xem như nguồn tài trợ của Chính phủ cho sinh viên.

Ví dụ như ở Úc, năm 1989, sinh viên bản địa đi học được yêu cầu đóng mức học phí là 1.800A\$/năm học. Mặc dù vậy, họ sẽ được vay của Chính phủ để trả khoản phí này. Sau đó đi làm, nếu thu nhập/năm của họ vượt quá 49,096 A\$ thì họ mới bắt đầu phải trả khoản nợ nói trên. Tại New Zealand, chính sách tín dụng được Chính phủ nước này áp dụng từ 1992, khoản cho vay bao gồm sinh hoạt phí và học phí (Chapman và Hunter) [25]. Hay tại Mỹ, tín dụng sinh viên được áp dụng khá linh hoạt. Số tiền vay được quyết định dựa vào mức thu nhập của gia đình người vay. Mức chi trả cũng linh hoạt theo thu nhập và số lượng con mà người vay

có sau khi ra trường. Nếu sau 25 năm mà người vay không trả được thì khoản nợ sẽ được xóa.

Hiến tặng: Theo Community Foundation of Greater Fort Wayne [26], hiến tặng là một quá trình cho đi mang tầm chiến lược nhằm xác định gốc rễ nguyên nhân của các vấn đề và giải quyết triệt để các vấn đề xã hội nhằm tạo ra một thế giới tốt đẹp hơn. Hiến tặng bao gồm các khoản tiền từ thiện để giải quyết các vấn đề của con người ở mức độ rộng lớn. Đó là nỗ lực mà một cá nhân hoặc tổ chức đảm nhận dựa trên mong muốn vị tha nhằm cải thiện phúc lợi [27]. Tại Mỹ, các cá nhân đến với trường đại học không chỉ để hòa nhập vào một cộng đồng mà còn để tăng cường sự gắn kết to lớn giữa họ và những người khác tại trường. Trường đại học Mỹ nhìn nhận sinh viên không phải như một người tiêu dùng mà như một người mà trường chung tay đầu tư vào. Hội đồng quản trị trường đại học Chicago (nhóm này đại diện hơn 1 tỷ đô la Mỹ đầu tư vào trường, với hơn 50% ban quản trị là cựu sinh viên). Tại đa phần các cơ sở giáo dục đại học của Mỹ, tất cả các cựu sinh viên nhận được báo cáo về việc nguồn quỹ được sử dụng ra sao. Báo cáo của trường đại học Stanford còn được gọi là Báo cáo cho Nhà đầu tư [28].

Bảng 3. Top 10 trường đại học có nguồn thu hiến tặng cao nhất nước Mỹ năm 2018

Đơn vị: Tỷ USD

TT	Tên trường	Quỹ hiến tặng
1	Đại học Harvard	38,30
2	Hệ thống Đại học Texas	30,89
3	Đại học Yale	29,35
4	Đại học Stanford	26,46
5	Đại học Princeton	25,92
6	Viện Đại học Công nghệ Massachusetts	16,53
7	Đại học Pennsylvania	13,78

TT	Tên trường	Quỹ hiến tặng
8	Hệ thống Đại học Texas A&M	13,52
9	Đại học Michigan	11,90
10	Đại học Northwestern	11,09

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Nonprofit Colleges Online [29] và The Chronicle List [30].

Ngoài ra, vào năm 2013, ước tính được nguồn hiến tặng tại một số trường đại học thuộc các quốc gia khác như: Hệ thống Đại học Purdue (Ấn Độ) 2,18 tỉ USD, Đại học Kyoto (Nhật Bản) 2,2 tỉ USD, Đại học Osaka (Nhật Bản) 2,3 tỉ USD, Đại học Oxford (Anh) 6,3 tỉ USD, Đại học Cambridge (Anh) 8,15 tỉ USD. giáo dục đại học yêu cầu nguồn lực bền vững để hoạt động hiệu quả. Hiện tại, nguồn thu nhập của các cơ sở giáo dục đại học công chủ yếu là từ Chính phủ, học phí, trợ cấp nghiên cứu từ các các bộ ngành công, tư hay chính từ cơ sở giáo dục đại học đó. Hiến tặng là một phương cách hiệu quả để hỗ trợ tài chính và cũng là nguồn khả dụng đáng kể cho các cơ sở giáo dục đại học (Prince và File, 2001; Rohayati và cộng sự, 2016) [31, 32];

iv) Nhóm 4: Cơ chế cạnh tranh, căn cứ theo kết quả.

Học bổng cho sinh viên xuất sắc: Cấp học bổng cho sinh viên xuất sắc (merit based scholarship) là hình thức cấp học bổng cho đối tượng sinh viên giỏi, có năng lực vượt trội (Cornwell và Mustard, 2007) [33]. Như vậy, chỉ một số lượng nhỏ sinh viên mới được nhận học bổng này. Cũng như học bổng theo nhu cầu, học bổng cho sinh viên xuất sắc có thể đủ để đóng học phí hoặc/và đủ cho sinh hoạt phí của sinh viên. Việc cấp học bổng có thể được cấp từ đầu khoá học cho toàn bộ chương trình đào tạo hoặc cấp theo từng năm. Nga là ví dụ tiêu biểu cho nước đã áp dụng phương thức cấp học bổng cho sinh viên xuất sắc. Ở Nga, Chính phủ bắt đầu thử nghiệm toàn diện một hệ thống tài chính mới dựa trên nghĩa vụ tài chính cá nhân của Chính phủ (Government Individual Financial Obligations - GIFOs) với hệ thống

với 5 mức trợ cấp học phí (từ 0 tới 100%) dựa trên số điểm trong kì thi đầu vào quốc gia (Marcucci và Johnstone, 2007) [34].

Học phí không có mức trần: Học phí không có mức trần là chính sách được áp dụng trong một số trường hợp. Phương thức này nhằm tạo điều kiện cho các trường đại học công có thể có một nguồn thu đáng kể trong bối cảnh nhà nước cắt giảm ngân sách. Thường thì chính sách này chỉ áp dụng với sinh viên quốc tế, sinh viên ngoài khu vực hoặc sinh viên ngoài bang (đối với các nước vận hành theo mô hình Liên Bang). Ví dụ theo số liệu của trung tâm quốc gia về số liệu giáo dục - National Center for Education Statistics, Mỹ [35], trong năm học 2016- 2017, học phí trung bình 4 năm của một sinh viên tới từ bang khác là 24,854\$. Còn học phí trung bình của một sinh viên là công dân của bang là 8,804\$. Điều đó có nghĩa là trung bình, học sinh tới từ bang khác tốn hơn 16.050\$ so với học sinh là công dân của bang. Hay tại Anh, các cơ sở giáo dục đại học công lập có 2 mức phí: mức phí “trong nước” thấp hơn và mức phí “ngoài nước” cao hơn. Trả theo mức phí ‘trong nước’ hay “ngoài nước” dựa theo các tiêu chuẩn nhất định. Còn tại Canada, theo Statistics Canada, năm học 2018 - 2019, đối với công dân Canada học tại Canada, học phí phải trả trung bình là CA\$6.838 đối với bậc học đại học, trong khi sinh viên quốc tế phải trả trung bình CA\$27.159 (~US\$20.600) mỗi năm.

Quỹ cạnh tranh: Cấp ngân sách theo cơ chế quỹ cạnh tranh là phương thức cấp ngân sách mà theo đó, Chính phủ sẽ dành một khoản ngân sách nhất định giữ lại ở một cơ quan cấp trung ương (có thể là Bộ Giáo dục, Bộ Tài chính hoặc một Ủy ban quốc gia). Khoản ngân sách này sẽ

dành để phục vụ một mục tiêu cụ thể phục vụ cho hoạt động của giáo dục đại học; các trường định kỳ (hàng năm hoặc vài năm một) có thể nộp hồ sơ đăng ký và cạnh tranh lẫn nhau để lấy ngân sách bổ sung cho hoạt động của mình (Salmi và Hauptman, 2006) [14]. Một số nước đã áp dụng phương thức này. Ví dụ trong khối các thuộc khu vực Trung Đông và Bắc Phi, thông qua chương trình hỗ trợ của ngân hàng Thế Giới, Ai Cập, Jordan, Palestine và Tunisia đã thành lập và trải nghiệm quỹ cạnh tranh.

Các bài học rút ra khi thực hiện cấp ngân sách theo cơ chế quỹ cạnh tranh là cần đảm bảo thực hiện minh bạch và đủ khả năng quản lý: i) Đảm bảo quy trình chọn lọc chặt chẽ với các tiêu chí công bằng, cụ thể; ii) Tổ chức và sắp xếp quỹ dựa theo tầm quan trọng, mức độ phức tạp và mức độ trải nghiệm các công cụ tài chính; iii) đảm bảo đưa ra nhận xét về các đề xuất trung lập, khách quan, đáng tin; iv) Lập ra các quy định thực thi đơn giản đảm bảo tính trách nhiệm và tin cậy; và v) Tầm quan trọng của giám sát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo hiệu quả của nguồn lực hỗ trợ.

Dịch vụ, chuyển giao công nghệ: Chuyển giao công nghệ (technology transfer) hoặc đôi khi được gọi là chuyển giao tri thức (Knowledge transfer) là hoạt động chuyển giao hai chiều về ý tưởng, kết quả nghiên cứu, chuyên môn hoặc kỹ năng giữa hai bên nhằm khai phá tri thức mới và áp dụng tri thức đó vào: i) Sự phát triển của các sản phẩm, quy trình, dịch vụ tiên tiến; ii) Sự phát triển và thực thi chính sách công; và iii) Chuyển giao tri thức sẽ khuyến khích phổ cập kiến thức và tăng cường sự gắn kết giữa các cộng đồng rộng lớn hơn (bao gồm kinh doanh, chính phủ và quần chúng) và cộng đồng nghiên cứu [36]. Tại Anh, có thể nhìn thấy rõ hoạt động chuyển giao tri thức được nhìn nhận quan trọng đối với cả các cơ sở giáo dục đại học và hội đồng nghiên cứu, và đóng một vai trò thiết yếu trong chính sách kinh tế của khu vực và các nước. Như việc hợp tác nghiên cứu: Tại Cambridge, ví dụ như trung tâm hội nhập tri thức Cambridge (CKIC) nhằm hướng tới các thành công về mặt thương mại trong quang tử học và điện tử học; viện nghiên cứu chế tạo - Institute for Manufacturing (IfM)

tạo ra các ý tưởng mới và tiếp cận với thực tiễn công nghiệp hiện đại. Theo số liệu thống kê, trường đang tham gia 650 hợp đồng nghiên cứu, trị giá 22 triệu bảng hàng năm.

Hợp tác công tư: Hợp tác công tư là (public private partnership) là cơ chế đã được áp dụng ở một số quốc gia trên thế giới nhằm giúp tăng cường nguồn lực tài chính cho giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng. Theo Tilak [37], hợp tác công tư là mối quan hệ dựa trên hợp đồng giữa chính phủ và khu vực tư nhân cho một dự án cụ thể, với sự tham gia đồng thời của cả 2 bên. Sự tham gia đồng thời này sẽ đảm bảo rằng 2 bên sẽ cùng nhau chia sẻ chi phí, lợi ích thu được cũng như rủi ro gặp phải. Theo chương trình hợp tác công tư, mỗi bên sẽ phải có trách nhiệm, vai trò rõ ràng trong việc triển khai dự án chung. Một dự án hợp tác công tư tiêu biểu thường bao gồm việc bên tư nhân cung cấp cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ; bên tư nhân cũng có thể sẽ phải chịu trách nhiệm về việc thiết kế, cung cấp tài chính, xây dựng và triển khai. Bên nhà nước có thể đóng góp tài chính theo một khoản đầu tư ban đầu hoặc chi trả hàng năm.

Trong một số trường hợp khác, Chính phủ sẽ đầu tư cơ sở vật chất (hoặc chính phủ và khu vực tư nhân cùng chia sẻ chi phí đầu tư), còn khu vực tư nhân sẽ triển khai; và nhà nước sẽ trả cho khu vực tư nhân định kỳ theo mức giá thỏa thuận. Các nội dung có thể triển khai hợp tác công tư trong giáo dục cũng rất đa dạng, bao gồm: Quản trị và vận hành chương trình/trường học, tổ chức thi đầu vào, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ như nhà ở, y tế, vận tải, bảo trì, an ninh,... Có thể phân chia nội dung hợp tác công tư thành 2 nhóm: i) Hợp tác công tư về các hoạt động dịch vụ, hỗ trợ như: cơ sở vật chất, ký túc xá sinh, việc tuyển sinh, quản lý vận hành; và ii) Hợp tác công tư về các hoạt động chuyên môn như đào tạo và nghiên cứu.

5. Kết luận và Khuyến nghị

Tăng cường nguồn lực tài chính, vừa đảm bảo nguồn thu để duy trì chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học, vừa đảm bảo hiệu quả của

ngân sách nhà nước là một yêu cầu cấp bách đối với các nhà hoạch định chính sách cũng như các cơ sở giáo dục đại học công lập tại Việt Nam hiện nay. Trong khoảng 30 năm qua, Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách liên quan đến tăng cường tài chính cho giáo dục đại học công lập. Ví dụ tiêu biểu có thể kể đến như Nghị quyết 90-CP năm 1997 về Phương hướng và chủ trương xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá, Nghị định 43/2006/NĐ-CP Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định 16/2015/NĐ-CP Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập [38-40].

Mặc dù vậy, chúng ta vẫn còn lúng túng trong việc ban hành các cơ chế cụ thể nhằm cụ thể hóa việc tăng cường nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học công lập ở Việt Nam. Các cơ chế tăng cường nguồn lực tài chính trên thế giới trong bài viết này, đặc biệt là các kinh nghiệm từ các cơ chế khuyến khích cạnh tranh và theo kết quả đầu ra là các căn cứ và tham khảo phù hợp cho các nhà làm chính sách và lãnh đạo giáo dục đại học công lập tại Việt Nam. Cụ thể, các cơ chế tài chính hướng tới khuyến khích nâng cao kết quả mà chưa được áp dụng nhiều tại Việt Nam như Cấp ngân sách nhà nước căn cứ theo công thức đầu ra (performance-based formula funding), Cấp ngân sách nhà nước theo hợp đồng chất lượng, quỹ cạnh tranh,... cần được nghiên cứu và áp dụng tại Việt Nam ở mức độ rộng hơn. Bên cạnh đó, các cơ chế truyền thống như Cấp ngân sách nhà nước căn cứ theo dữ liệu lịch sử (historical based funding), Học phí có mức trần do nhà nước kiểm soát, tín dụng sinh viên,... cần được nghiên cứu kỹ lưỡng, nhất là các bài học từ kinh nghiệm quốc tế để cải tiến theo hướng hiệu quả hơn.

Lời cảm ơn

Bài Báo là sản phẩm của Đề tài “Một số giải pháp đột phá về chính sách tài chính nhằm phát triển giáo dục đại học ở Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2035”, mã số ĐTĐL.XH-07/19.

Tài liệu tham khảo

- [1] D. Albrecht, A. Ziderman, Financing Universities in Developing Countries, <http://documents.worldbank.org/curated/en/100391468740210335/Financing-universities-in-developing-countries/>, 1992 (accessed on: February 19th, 2021).
- [2] B. Johnstone, Challenges of Financial Austerity: Imperatives and Limitations of Revenue Diversification in Higher Education, *Welsh J. Educ./Cylchgr, Addysg Cymru*, Vol. 11, No. 1, 2002, pp. 18-36, <https://doi.org/10.16922/wje.11.1.3>.
- [3] F. K. Alexander, The Changing Face of Accountability: Monitoring and Assessing Institutional Performance in Higher Education, *J. Higher Educ*, Vol. 71, No. 4, 2000, pp. 411-431, <https://doi.org/10.1080/00221546.2000.11778843>.
- [4] J. S. Kuo, Y. C. Ho, The Cost Efficiency Impact of the University Operation Fund on Public Universities in Taiwan, *Econ, Educ, Rev*, Vol. 27, No. 5, 2008, pp. 603-612, <https://doi.org/10.1016/j.econedurev.2007.06.003>.
- [5] E. B. Pruvot, T. Estermann, University Autonomy in Europe III: The Scorecard 2017, European University Association, <https://eua.eu/resources/publications/350:university-autonomy-in-europe-iii-the-scorecard-2017.html/>, 2017 (accessed on: February 19th, 2021).
- [6] I. Liefner, Funding, Resource Allocation, and Performance in Higher Education Systems, *High, Educ*, Vol. 46, No. 4, 2003, pp. 469-489, <https://link.springer.com/article/10.1023%2FA%3A1027381906977/>, 2003 (accessed on: February 19th, 2021).
- [7] L. De Dominicis, P. Susana Elena, Z. Ana Fernández, European University Funding and Financial Autonomy: A Study on the Degree of Diversification of University Budget and the Share of Competitive Funding, *Publ, Off, Eur, Union*, 2011, pp. 1-38.
- [8] T. Agasisti, C. Pohl, Comparing German and Italian Public Universities: Convergence or Divergence in the Higher Education Landscape?, *Manag, Decis, Econ*, Vol. 33, No. 2, 2012, pp. 71-85, <https://doi.org/10.1002/mde.1561>.
- [9] B. A. Powell, D. S. Gilleland, L. C. Pearson, Expenditures, Efficiency, and Effectiveness in U.S. Undergraduate Higher Education: A National Benchmark Model, *J. Higher Educ*, Vol. 83, No. 1, 2012, pp. 102-127, <https://doi.org/10.1080/00221546.2012.11777236>.
- [10] A. Jaramillo, T. Melonio, Breaking Even or Breaking through: Reaching Financial Sustainability

- While Providing High Quality Standards in Higher Education in the Middle East and North Africa (English),
<http://documents.worldbank.org/curated/en/714021468275946360/Breaking-even-or-breaking-through-reaching-financial-sustainability-while-providing-high-quality-standards-in-higher-education-in-the-Middle-East-and-North-Africa/>, 2011 (accessed on: February 19th, 2021).
- [11] S. Agha, I. Kuhail, N. A. Nabi, M. Salem, A. Ghanim, Assessment of Academic Departments Efficiency using Data Envelopment analysis, *J. Ind. Eng. Manag.*, Vol. 4, No. 2, 2011, pp. 301-325, <https://dx.doi.org/10.3926/jiem/>, 2011 (accessed on: February 19th, 2021).
- [12] B. Jongbloed, Performance-based Funding in Higher Education: An International Survey”, *Art.* 35, 2001, https://www.researchgate.net/publication/228381685_Performance-based_Funding_in_Higher_Education_an_international_survey/, 2001 (accessed on: February 19th, 2021).
- [13] Universities UK, University Funding Explained, <https://www.universitiesuk.ac.uk/policy-and-analysis/reports/Documents/2016/university-funding-explained.pdf/>, 2016 (accessed on: February 19th, 2021).
- [14] J. Salmi, A.M. Hauptman, Innovations in Tertiary Education Financing: A Comparative Evaluation of Allocation Mechanisms, World Bank, <http://documents.worldbank.org/curated/en/965151468314986713/Innovations-in-tertiary-education-financing-a-comparative-evaluation-of-allocation-mechanisms/>, 2006 (accessed on: February 19th, 2021).
- [15] The Pew Charitable Trusts, Federal and state Funding of Higher Education: A Changing Landscape, https://www.pewtrusts.org/~media/assets/2015/06/federal_state_funding_higher_education_final.pdf/, 2015 (accessed on: February 19th, 2021).
- [16] Prime Minister, Decree on Mechanism for Collection and Management of Tuition Fees Applicable to Educational Institutions in the National Education System and Policies on Tuition Fee Exemption and Reduction and Financial Support From Academic Year 2015 - 2016 to 2020 - 2021, http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=181665/, 2015 (accessed on: February 19th, 2021).
- [17] OEC Global Education, Overview of the cost of studying in Thailand (OEC Global Education, <https://oecglobal.com.vn/tong-quan-ve-chi-phi-du-hoc-thai-lan.html/>, 2018 (accessed on: February 19th, 2021).
- [18] A. Jackson, M. Nudelman, It Costs more to go to College in America than Anywhere Else in the World, <https://www.businessinsider.com/how-much-college-costs-around-the-world-2017-9/>, 2017 (accessed on: February 19th, 2021).
- [19] C. Hodgson, The 12 European Countries with the Highest University Fees, <https://www.businessinsider.com/european-countries-highest-university-fees-2017-10/>, 2017 (accessed on: February 19th, 2021).
- [20] K. Warren, Here’s What College Costs in 28 Countries Around the World, <https://www.businessinsider.com/cost-of-college-countries-around-the-world-2018-6/>, 2018 (accessed on: February 19th, 2021).
- [21] Study Portals Master, Tuition Fees and Living Costs in France, <https://www.mastersportal.com/articles/355/tuition-fees-and-living-costs-in-france.html/>, 2018 (accessed on: February 19th, 2021).
- [22] Australian Department of Education and Training, Allocation of Units of Study to Funding Clusters and Student Contribution Bands According to Field of Education Codes, https://docs.education.gov.au/system/files/doc/other/2018_allocation_of_units_of_study_2018_12_18.pdf/, 2018 (accessed on: February 19th, 2021).
- [23] D. Stager, Returns to Investment in Ontario University Education, 1960-1990, and Implications for Tuition Fee Policy, *Can. J. High. Educ.*, Vol. 26, No. 2, 1996, pp. 1-21.
- [24] A. Stark, Which Fields Pay, Which Fields Don’t? An Examination of the Returns to University Education in Canada by Detailed Field of Study, Canada Department of Finance, <https://www.fin.gc.ca/pub/pdfs/wp2007-03e.pdf/>, 2007 (accessed on: February 19th, 2021).
- [25] B. Chapman, B. Hunter, Exploring Creative Applications of Income Contingent Loans, *Aust. J. Labour Econ.*, Vol. 12, No. 2, 2009, pp. 133-144.
- [26] Community Foundation of Greater Fort Wayne, Charity vs Philanthropy?, <https://cfgfw.org/blogs/2095/>, 2018 (accessed on: February 19th, 2021).
- [27] W. Kenton, Philanthropy Defined, <https://www.investopedia.com/terms/p/philanthropy.asp/>, 2018 (accessed on: February 19th, 2021).
- [28] T. Devinnay, Raising Capital: The Problem of Philanthropy and Funding in Australian Universities,

- <https://theconversation.com/raising-capital-the-problem-of-philanthropy-and-funding-in-australian-universities-15340/>, 2013 (accessed on: February 19th, 2021).
- [29] Nonprofit Colleges Online, The World's 50 Wealthiest universities, <https://www.nonprofitcollegesonline.com/wealthiest-universities-in-the-world/>, 2019 (accessed on: February 19th, 2021).
- [30] The Chronicle List, "Which Colleges Have the Largest Endowments?", <https://www.chronicle.com/article/Which-Colleges-Have-the/245587/>, 2019 (accessed on: February 19th, 2021).
- [31] R. A. Prince, K. M. File, *The Seven Faces of Philanthropy: A New Approach to Cultivating Major Donors*, Jossey Bass, 2001.
- [32] M. Rohayati, Y. Najdi, J. Williamson, *Philanthropic Fundraising of Higher Education Institutions: A Review of the Malaysian and Australian Perspectives*, *Sustainability*, Vol. 8, No. 6, 2016, pp. 541, <https://doi.org/doi: 10.3390/su8060541>.
- [33] C. Cornwell, D. B. Mustard, *Merit-based College Scholarships and Car Sales*, *Educ, Financ, Policy*, Vol. 2, No. 2, 2007, pp. 133-151, <https://doi.org/10.1162/edfp.2007.2.2.133>.
- [34] P. N. Marcucci, D. B. Johnstone, *Tuition Fee Policies in a Comparative Perspective: Theoretical and Political Rationales*, *J. High, Educ, Policy Manag*, Vol. 29, No. 1, 2007, pp. 25-40, <https://doi.org/10.1080/13600800600980015>.
- [35] NCES, *Average Undergraduate Tuition and Fees and Room and Board Rates Charged for Full-time Students in Degree-granting Postsecondary Institutions, by Control and Level of Institution and State or Jurisdiction: 2015-16 and 2016-17*, https://nces.ed.gov/programs/digest/d17/tables/dt17_330.20.asp/, 2017 (accessed on: February 19th, 2021).
- [36] Research Councils UK, *Independent External Challenge Report*, Retrieved from Research Councils UK Knowledge Transfer in the Eight Research Councils, 2006.
- [37] J. Tilak, *Public-private Partnership in Education*, New Delhi, 2016, https://www.headfoundation.org/papers/2016_3_Public_Private_Partnership_in_Education.pdf/, 2016 (accessed on: February 19th, 2021).
- [38] Vietnam Government, *Resolution on the Direction and Policy of Socialization of Educational, Medical and Cultural Activities*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Nghi-quyet-90-CP-phuong-huong-va-chu-truong-xa-hoi-hoa-cac-hoat-dong-giao-duc-y-te-van-hoa-40903.aspx/>, 1997 (accessed on: February 19th, 2021).
- [39] Vietnam Government, *Decree Providing for the Right to Autonomy and Self-responsibility for Task Performance, Organizational Apparatus, Payroll and Finance of Public Non-business Units*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-43-2006-ND-CP-quyen-tu-chu-tu-chiu-trach-nhiem-thuc-hien-nhiem-vu-to-chuc-bo-may-bien-che-tai-chinh-doi-voi-don-vi-su-nghiep-cong-lap-11313.aspx/>, 2006 (accessed on: February 19th, 2021).
- [40] Vietnam Government, *Decree Stipulating the Mechanism for Exercising the Autonomy of Public Administrative Unit*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-16-2015-ND-CP-co-che-tu-chu-cua-don-vi-nghiep-cong-lap-266548.aspx/>, 2015 (accessed on: February 19th, 2021).